

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B01/BCTC
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

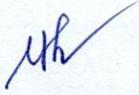
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		301.263.021	618.823.792
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		4.201.190.024	2.956.296.559
1	Tài sản cố định hữu hình	31		4.179.190.024	2.934.296.559
	- Nguyên giá	32		20.879.890.214	19.134.565.214
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(16.700.700.190)	(16.200.268.655)
2	Tài sản cố định vô hình	35		22.000.000	22.000.000
	- Nguyên giá	36		22.000.000	22.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		377.353.000	1.757.023.000
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		4.879.806.045	5.332.143.351
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		4.500.296.456	4.645.909.123
1	Phải trả nhà cung cấp	61		377.353.000	1.263.870.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		7.949.930	
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		4.114.993.526	3.382.039.123
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70		379.509.589	686.234.228
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		293.313.091	224.830.192
3	Các quỹ	73		86.196.498	67.410.436
4	Tài sản thuần khác	74			393.993.600
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		4.879.806.045	5.332.143.351

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày 23. tháng 03. năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B02/BCTC
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023
 Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		6.663.701.257	5.047.879.049
	a. Từ NSNN cấp	02		6.663.701.257	5.047.879.049
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		7.074.251.795	4.977.592.903
	a. Chi phí hoạt động	06		7.074.251.795	4.977.592.903
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		(410.550.538)	70.286.146
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		2.410.720.700	1.956.989.900
2	Chi phí	11		2.028.936.676	1.673.812.118
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		381.784.024	283.177.782
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		452.505	2.103.521
2	Chi phí	21		2.386	1.852.740
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		450.119	250.781
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		26.707.796	13.088.913
2	Chi phí khác	31		26.707.796	13.088.913
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		47.414.744	71.180.750
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		(75.731.139)	282.533.959
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		230.993.500	91.026.522
2	Phân phối cho các quỹ	52		35.343.000	17.790.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			144.783.600

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Th

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán
 (Ký, họ tên)

Th

Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B03a/BCTC
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		7.632.636.367	5.644.199.134
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		4.443.854.403	3.228.581.066
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		2.419.329.200	1.963.824.400
1.5	Tiền thu khác	06		769.452.764	451.793.668
2	Các khoản chi	10		(7.915.306.643)	(5.584.795.329)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(4.986.524.836)	(3.130.306.432)
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(1.879.259.843)	(1.723.362.118)
2.3	Tiền chi khác	13		(1.049.521.964)	(731.126.779)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(282.670.276)	59.403.805
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		452.505	2.103.521
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23		(35.343.000)	(17.790.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.890.495)	(15.686.479)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(317.560.771)	43.717.326
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		618.823.792	575.106.466
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		301.263.021	618.823.792

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày 13... tháng 5... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chương: 622

I. Thông tin khái quát

Đơn vị TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN TIÊN LÃNG

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Huyện Tiên Lãng

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01.Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....
.....
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc	186.794.149	338.471.733
- Tiền gửi ngân hàng	114.468.872	118.652.059
- Tiền đang chuyển		161.700.000
Tổng cộng tiền:	301.263.021	618.823.792

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	20.901.890.214	20.879.890.214	22.000.000
Số dư đầu năm	19.156.565.214	19.134.565.214	22.000.000
Tăng trong năm	1.745.325.000	1.745.325.000	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	16.700.700.190	16.700.700.190	
Giá trị còn lại cuối năm	4.201.190.024	4.179.190.024	22.000.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XD CB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ	377.353.000	1.757.023.000
Tổng giá trị xây dựng dở dang	377.353.000	1.757.023.000

6. Tài sản khác

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác	7.949.930	
Tổng các khoản tạm thu trong năm	7.949.930	

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	4.114.993.526	2.888.886.123
- Giá trị còn lại của TSCĐ	4.114.993.526	2.888.886.123
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB		493.153.000
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	4.114.993.526	3.382.039.123

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác		

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	86.196.498	67.410.436
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	86.196.498	67.410.436

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	7.074.251.795	4.977.592.903
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	6.273.620.750	4.352.772.026
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	6.100.422.039	4.119.644.373
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	173.198.711	233.127.653
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	800.631.045	624.820.877
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	214.411.406	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	90.168.000	313.204.000
- Chi phí hao mòn TSCĐ	484.051.639	300.216.877
- Chi phí hoạt động khác	12.000.000	11.400.000
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.410.720.700	1.956.989.900
b. Chi phí	2.028.936.676	1.673.812.118
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	2.028.936.676	1.673.812.118
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	194.276.833	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	317.486.392	462.622.951
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	1.517.173.451	1.211.189.167

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	452.505	2.103.521
b. Chi phí	2.386	1.852.740

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	26.707.796	13.088.913
b. Chi phí khác	26.707.796	13.088.913

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47.414.744	71.180.750
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	47.414.744	71.180.750

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	35.343.000	17.790.000
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	35.343.000	17.790.000

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	230.993.500	91.026.522
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK	230.993.500	91.026.522

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
TIỀN LÃNG

Mẫu số B01/BS TT
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC
ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2023

Mã chương: 622

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch				
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5	
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp							
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01						
	- Ngắn hạn	02						
	- Dài hạn	03						
II	Các khoản phải thu	05						
1	Phải thu khách hàng	06						
2	Trả trước cho người bán	07						
3	Các khoản phải thu khác	08						
III	Nợ phải trả	10	377.353.000				377.353.000	
1	Phải trả nhà cung cấp	11	377.353.000				377.353.000	
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12						
3	Nợ phải trả khác	18						
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20						
	- Ngắn hạn	21						
	- Dài hạn	22						

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
TIỀN LÃNG

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch				
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5	
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp							
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50						
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51						
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	2.410.720.700				2.410.720.700	
4	Thu nhập khác	53	26.707.796				26.707.796	
5	Chi phí hoạt động	60	7.074.251.795				7.074.251.795	
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61						
7	Chi phí hoạt động thu phí	62						
8	Chi phí khác	63	26.707.796				26.707.796	
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp							
1	Khấu hao TSCĐ	70						
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71						
3	Tiền nhận vốn góp	72						

Lưu ý: Chi tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

STT	Chi tiêu	Năm nay
I	Thuyết minh tài sản khác	
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
TIỀN LÃNG

STT	Chi tiêu	Năm nay
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	7.074.251.795
3.1	<i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>	6.663.701.257
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5.920.839.845
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	263.366.711
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	467.494.701
	- Chi phí hoạt động khác	12.000.000
3.2	<i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>	410.550.538
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	393.993.600
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	16.556.938
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4.1	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	<i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CÓ SỐ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
 TIỀN LÃNG

STT	Chi tiêu	Năm nay
5	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.028.936.676
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	194.276.833
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	317.486.392
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	1.517.173.451
6	Thuyết minh chi tiết chi tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)	452.505
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	452.505

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày 23 tháng 8 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường



Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã DVQHNS: 1118348

Mẫu số B01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI :TỔNG HỢP					
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP				
A	B	C	1	2	3				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	88.541	88.541	88.541				
I.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	88.541	88.541	88.541				
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	88.541	88.541	88.541				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05							
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	7.769.873.015	7.769.873.015	7.769.873.015				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	5.879.538.609	5.879.538.609	5.879.538.609				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.890.334.406	1.890.334.406	1.890.334.406				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	7.769.961.556	7.769.961.556	7.769.961.556				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	5.879.627.150	5.879.627.150	5.879.627.150				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.890.334.406	1.890.334.406	1.890.334.406				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	7.421.529.556	7.421.529.556	7.421.529.556				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	5.879.627.150	5.879.627.150	5.879.627.150				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.541.902.406	1.541.902.406	1.541.902.406				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	7.421.529.556	7.421.529.556	7.421.529.556				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	5.879.627.150	5.879.627.150	5.879.627.150				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.541.902.406	1.541.902.406	1.541.902.406				
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20							
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							



Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP				
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP			
A	B	C	1	2	3			
	- Đã nộp NSNN	22						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24						
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i> (25=26+27+28)	25						
	- Đã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	348.432.000	348.432.000	348.432.000			
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> (30=31+32)	30						
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32						
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i> (33=34+35)	33	348.432.000	348.432.000	348.432.000			
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	348.432.000	348.432.000	348.432.000			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36						
2	Dự toán được giao trong năm	37						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã DVQHNS: 1118348

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TÔNG HỢP							
				TÔNG SỐ	KHOẢN: TÔNG HỢP						
A	B	C	1	2	3						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46) - Kinh phí đã ghi tạm ứng - Số dư dự toán	44 45 46									
2	Dự toán được giao trong năm	47									
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48									
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51) - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	49 50 51									
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán	52									
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56) - Đã nộp NSNN - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	53 54 55									
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59) - Kinh phí đã ghi tạm ứng - Số dư dự toán	56 57 58 59									
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60									
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	61 62 63									
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	64 65 66									
3	Số thu được trong năm (67=68+69) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ	67 68									

TRƯỜNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TIÊN LÃNG

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI :TỔNG HỢP			
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP		
A	B	C	1	2	3		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã DVQHNS: 1118348

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP				
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP			
A	B	C	1	2	3			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93) - Kinh phí thường xuyên/tư chi - Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	91 92 93						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) - Kinh phí thường xuyên/tư chi (95=89-92) - Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (96=90-93)	94 95 96						

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày 23 tháng 8 năm 2014

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đình Trường

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã DVQHNS: 1118348

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.879.627.150	5.879.627.150					
		6000		Tiền lương	2.198.289.057	2.198.289.057					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.198.289.057	2.198.289.057					
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	224.640.200	224.640.200					
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	224.640.200	224.640.200					
		6100		Phụ cấp lương	1.085.952.681	1.085.952.681					
			6101	Phụ cấp chức vụ	73.616.860	73.616.860					
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.797.607	37.797.607					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	590.857.335	590.857.335					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.030.500	22.030.500					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	361.650.379	361.650.379					
		6300		Các khoản đóng góp	706.520.629	706.520.629					
			6301	Bảo hiểm xã hội	512.163.022	512.163.022					
			6302	Bảo hiểm y tế	90.381.705	90.381.705					
			6303	Kinh phí công đoàn	60.254.469	60.254.469					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.695.217	28.695.217					
			6349	Các khoản đóng góp khác	15.026.216	15.026.216					



Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

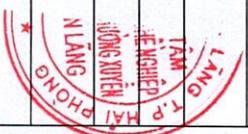
Mã ĐVQHNS: 1118348

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.192.653.872	1.192.653.872				
			6449	Chi khác	1.192.653.872	1.192.653.872				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	97.530.815	97.530.815				
			6501	Tiền điện	82.682.015	82.682.015				
			6502	Tiền nước	7.072.800	7.072.800				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.776.000	7.776.000				
		6550		Vật tư văn phòng	34.740.000	34.740.000				
			6551	Văn phòng phẩm	11.770.000	11.770.000				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	14.800.000	14.800.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.170.000	8.170.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.935.015	24.935.015				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.593.675	4.593.675				
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.012.840	12.012.840				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8.328.500	8.328.500				
		6700		Công tác phí	18.800.000	18.800.000				
			6704	Khoản công tác phí	18.800.000	18.800.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	96.800.000	96.800.000				
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	3.200.000	3.200.000				
			6757	Thuế lao động trong nước	93.600.000	93.600.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã DVQHNS: 1118348

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.000.000	3.000.000					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.114.381	14.114.381					
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	14.114.381	14.114.381					
		7750		Chi khác	4.878.500	4.878.500					
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.878.500	4.878.500					
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	176.772.000	176.772.000					
			8006	Chi tình gián biên chế	176.772.000	176.772.000					
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.541.902.406	1.541.902.406					
		6100		Phụ cấp lương	10.853.406	10.853.406					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.853.406	10.853.406					
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	391.687.000	391.687.000					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.000.000	12.000.000					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	379.687.000	379.687.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	851.076.000	851.076.000					
			6907	Nhà cửa	839.476.000	839.476.000					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.600.000	11.600.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84.168.000	84.168.000					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.868.000	65.868.000					



Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			7049	Chi khác	18.300.000	18.300.000				
		7750		Chi khác	6.160.000	6.160.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	6.160.000	6.160.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	197.958.000	197.958.000				
			8006	Chi tình gián biên chế	197.958.000	197.958.000				
				Tổng cộng	7.421.529.556	7.421.529.556				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán

(Ký, họ và tên)

Trần Thị Thu Huyền

Ngày ...23 tháng ...3... năm ...2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ, tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường